

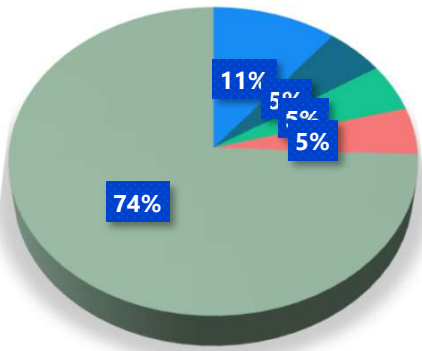
CTCP DNP Holding (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	22,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-10.0%	-4.7%

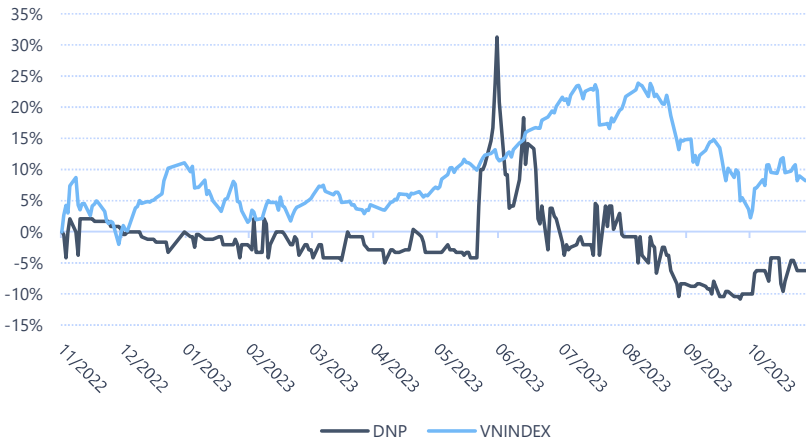
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,100 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,675
Số lượng CPLH (CP)	118,901,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.24%
Beta	0.36

Cơ cấu cổ đông



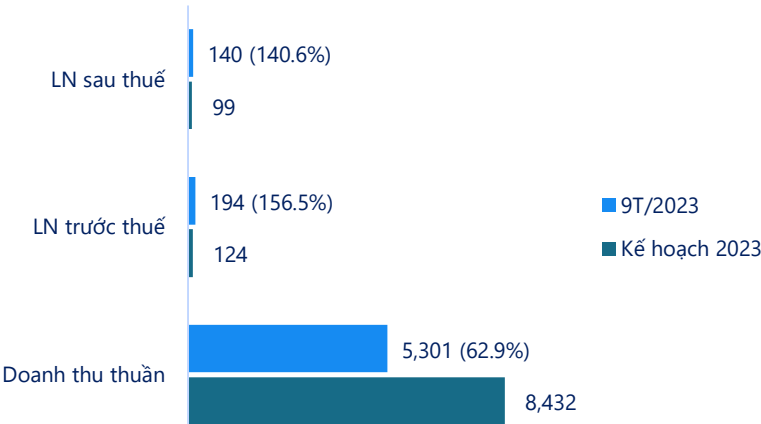
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,811.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 195.6 | -9.7%

Cùng kỳ: ↗ 157.7 | +9.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5,301.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 269.0 | +5.3%

LN thuần

Q3 2023

37.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 116.9 | -75.7%

Cùng kỳ: ↗ 11.1 | +42.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

200.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 121.9 | +156.0%

LNTT

Q3 2023

30.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 116.9 | -75.7%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +13.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

194.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 113.3 | +140.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,811.7	1,654.0	9.5%	5,301.1	5,032.0	5.3%
Giá vốn hàng bán	1,454.5	1,287.9	12.9%	4,324.9	4,076.5	6.1%
Lợi nhuận gộp	357.1	366.1	-2.5%	976.1	955.6	2.2%
Doanh thu HĐTC	81.3	42.2	92.8%	492.3	307.1	60.3%
Chi phí tài chính	178.5	167.7	6.4%	626.6	541.1	15.8%
Chi phí lãi vay	164.4	159.7	2.9%	519.2	472.3	9.9%
Chi phí bán hàng	119.7	117.7	1.7%	335.8	337.3	-0.4%
Chi phí QLDN	104.5	100.5	4.0%	310.1	316.2	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	37.6	26.5	42.0%	200.0	78.1	156.0%
LN khác	- 6.8	0.6	-1210.4%	- 5.9	2.6	-323.7%
LN trước thuế	30.8	27.1	13.5%	194.1	80.8	140.3%
Thuế TNDN	16.6	9.7	70.7%	81.8	55.5	47.3%
Lợi nhuận sau thuế	14.2	17.4	-18.4%	139.5	42.9	224.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.0	2.6	-25.5%	50.3	4.9	921.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 370.7	168.3	- 367.0	- 427.9	- 306.6	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	144.0	- 354.9	71.1	- 149.7	777.0	- 558.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	786.6	- 50.4	362.0	205.8	- 161.6	23.8
Lưu chuyển tiền thuần	559.9	- 237.0	66.1	- 371.7	308.8	- 514.9

(Nguồn: fireant.vn)

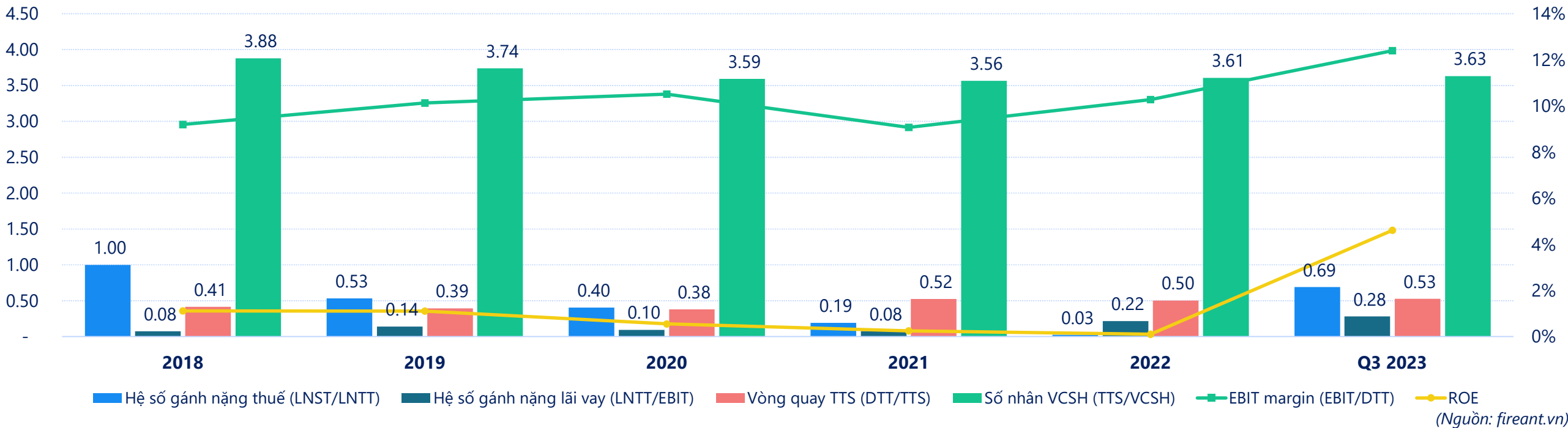
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	8,192.6	7,603.8	7.7%	52.5%
Tiền và tương đương tiền	344.0	921.2	-62.7%	2.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	697.2	879.7	-20.7%	4.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,383.2	4,157.1	29.5%	34.5%
Hàng tồn kho	1,664.8	1,487.6	11.9%	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	103.4	158.3	-34.7%	0.7%
Tài sản dài hạn	7,402.2	8,925.0	-17.1%	47.5%
Các khoản phải thu dài hạn	217.7	342.0	-36.3%	1.4%
Tài sản cố định	5,921.0	6,974.5	-15.1%	38.0%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%	0.2%
Tài sản dở dang dài hạn	410.5	757.8	-45.8%	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	448.5	410.3	9.3%	2.9%
Tài sản dài hạn khác	373.7	409.2	-8.7%	2.4%
Tổng cộng tài sản	15,594.7	16,528.9	-5.7%	100.0%
Nợ phải trả	10,961.3	11,968.0	-8.4%	70.3%
Nợ ngắn hạn	5,923.0	6,177.8	-4.1%	38.0%
Nợ vay ngắn hạn	4,007.6	3,982.6	0.6%	25.7%
Nợ dài hạn	5,038.3	5,790.2	-13.0%	32.3%
Nợ vay dài hạn	2,848.0	3,769.6	-24.4%	18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,633.5	4,560.9	1.6%	29.7%
Vốn chủ sở hữu	4,633.5	4,560.9	1.6%	29.7%

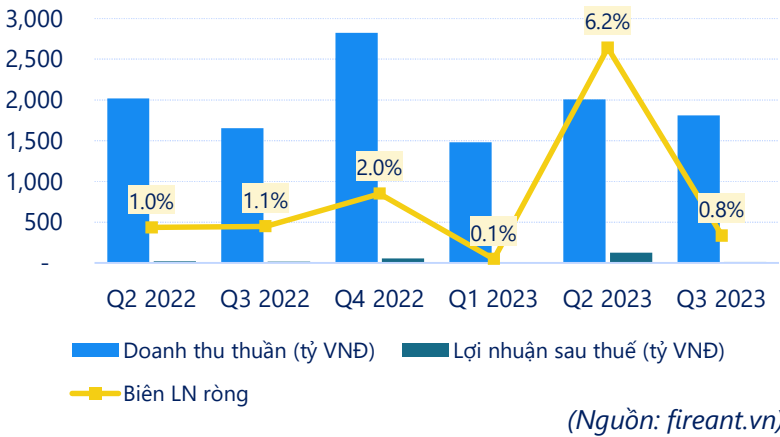
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNP

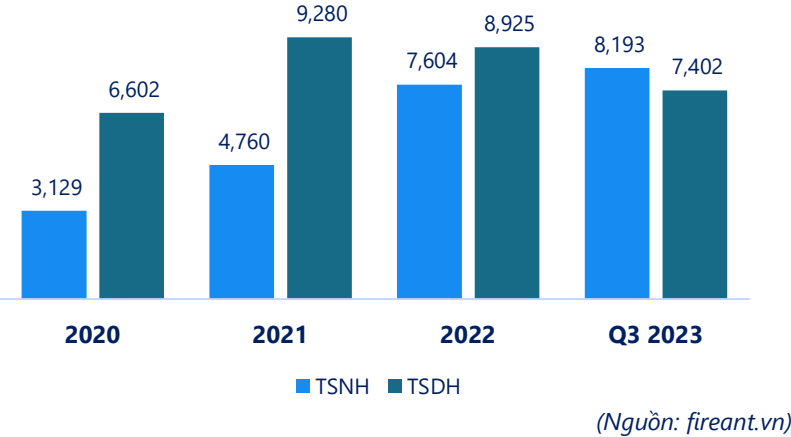
Phân tích Dupont



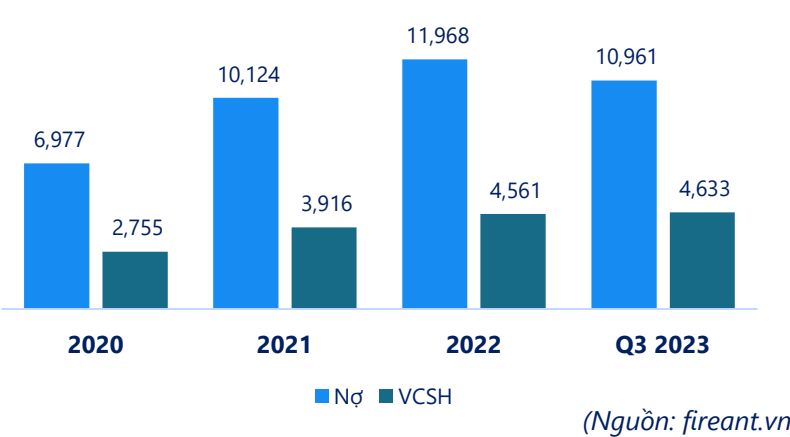
DT thuần và LN ròng



Tài sản



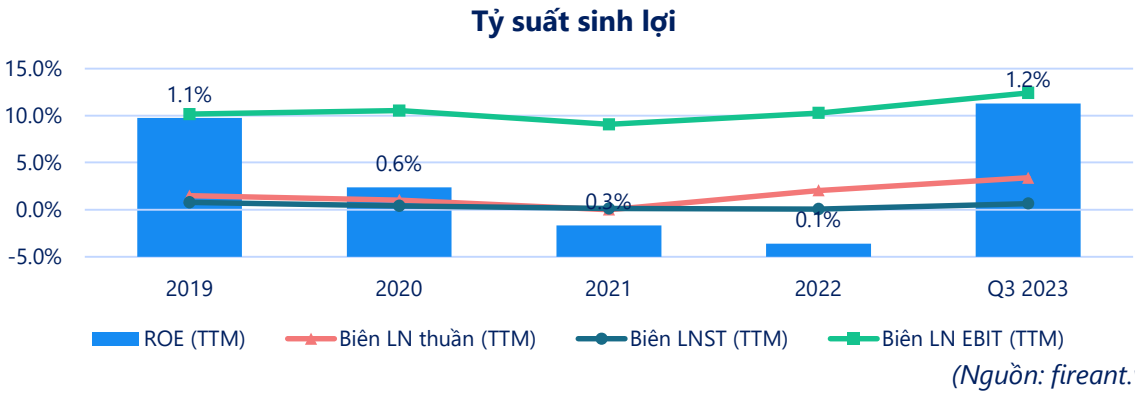
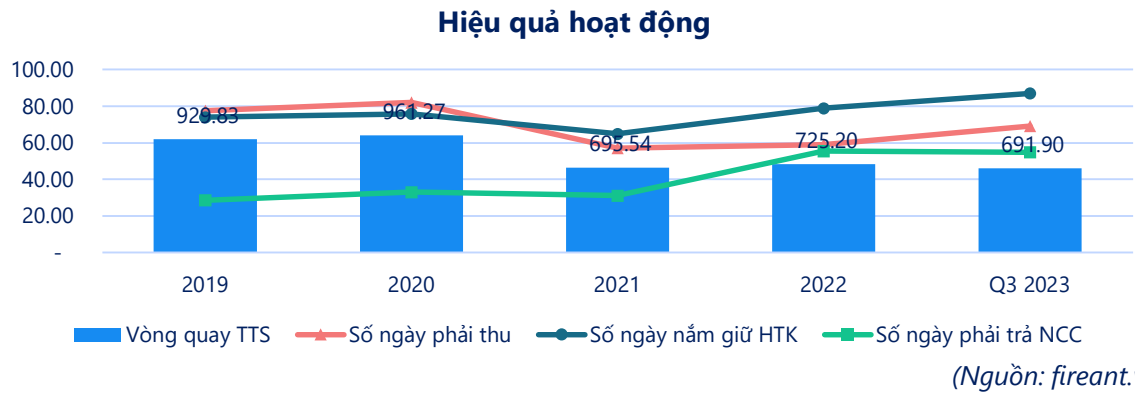
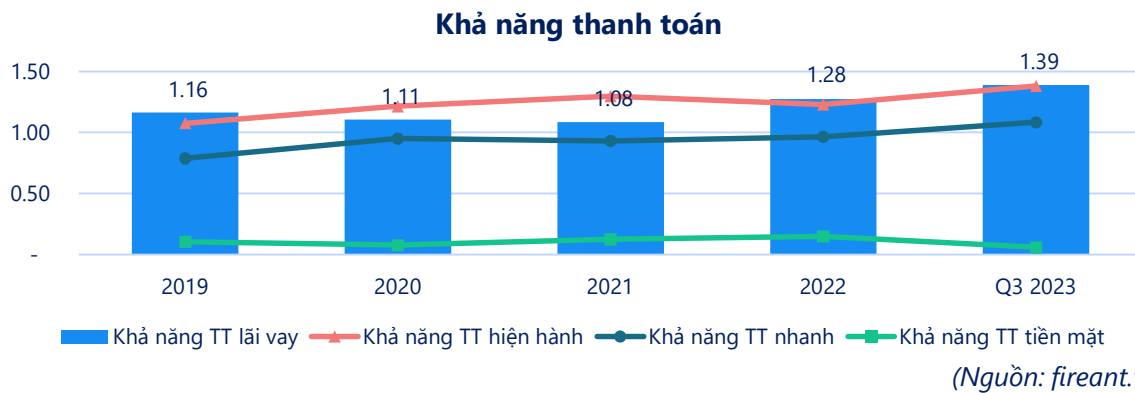
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNP

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.9%	1.5%	1.0%	0.0%	2.0%	3.4%
Biên LNST (TTM)	0.7%	0.8%	0.4%	0.1%	0.1%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	9.2%	10.1%	10.5%	9.1%	10.3%	12.4%
ROE (TTM)	1.1%	1.1%	0.6%	0.3%	0.1%	1.2%
ROA (TTM)	0.3%	0.3%	0.2%	0.1%	0.0%	0.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	72.5	77.6	82.0	57.0	58.9	69.1
Số ngày nắm giữ HTK	71.7	74.0	75.9	64.9	78.9	87.0
Số ngày phải trả NCC	26.5	28.5	33.1	31.1	55.4	54.8
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.2	0.8	1.0	1.1	1.3
Vòng quay TTS	880.7	929.8	961.3	695.5	725.2	691.9
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.1	1.2	1.3	1.2	1.4
Khả năng TT nhanh	1.0	0.8	1.0	0.9	1.0	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.2	1.1	1.1	1.3	1.4
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	155	211	122	70	37	436
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,883	10,867	11,190	1,575	1,673	2,821
P/E	103.5	83.8	147.4	277.9	650.5	50.5
P/B	1.2	1.6	1.6	12.4	14.3	7.8
P/S	0.5	0.6	0.6	0.3	0.4	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



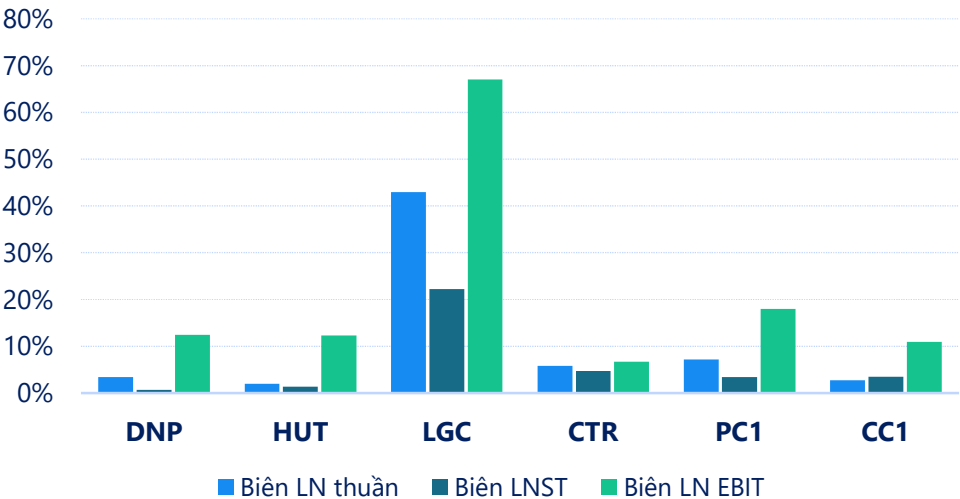
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DNP	5,301.1	5.3%	139.5	224.8%	2.6%	0.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

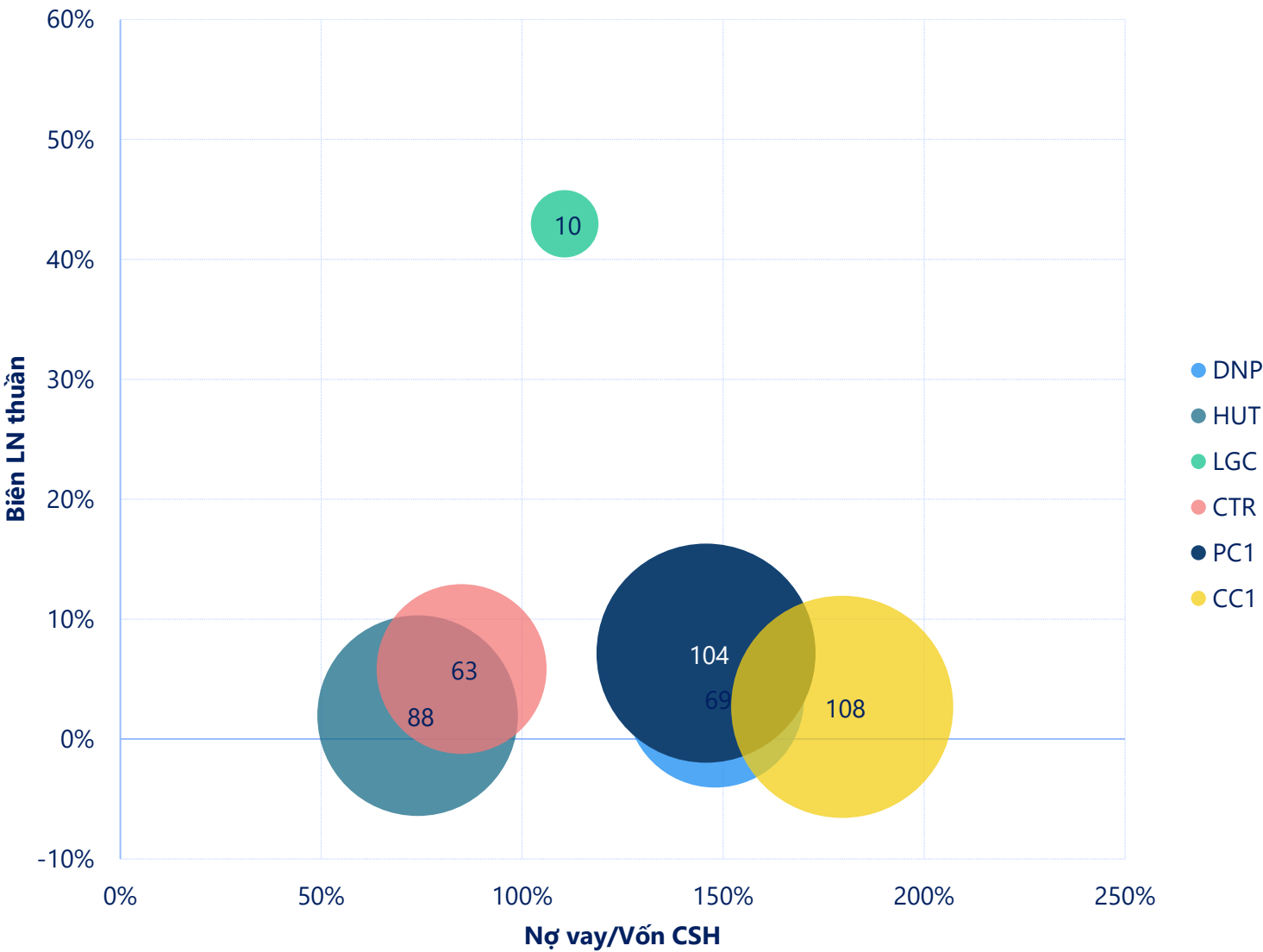
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)